

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV/2018
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		36.938.020.735	42.701.706.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.454.473.201	14.044.840.881
1. Tiền	111	VI.1	233.414.182	209.055.607
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	10.221.059.019	13.835.785.274
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.117.820.995	19.770.083.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	14.658.782.449	12.703.287.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		504.029.100	6.231.088.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.955.009.446	835.707.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.107.167.610	3.138.431.260
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.107.167.610	3.138.431.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.258.558.929	5.748.351.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.700.391	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.232.594.861	5.585.909.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	3.263.677	162.441.795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		536.635.111.680	528.381.854.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		528.826.732.706	206.205.875.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	523.953.046.070	201.325.080.734
- Nguyên giá	222	VI.9	651.770.006.786	305.953.482.336

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(127.816.960.716)	(104.628.401.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.873.686.636	4.880.794.636
- Nguyên giá	228	VI.10	4.926.567.289	4.926.567.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(52.880.653)	(45.772.653)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.194.367.685	321.746.363.762
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.194.367.685	321.746.363.762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.614.011.289	429.615.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.849.064.712	326.381.264
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.764.946.577	103.234.100
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		573.573.132.415	571.083.561.274
C – Nợ phải trả	300		231.904.831.496	224.930.348.100
I. Nợ ngắn hạn	310		58.453.295.487	44.915.371.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	20.157.953.440	10.429.081.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	4.322.121.060	3.146.494.020
4. Phải trả người lao động	314		8.894.780.837	9.756.576.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	340.855.636	679.679.344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.082.657.073	5.406.836.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	17.154.169.454	13.923.426.925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.500.757.987	1.573.275.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		173.451.536.009	180.014.976.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	173.451.536.009	180.014.976.909
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		341.668.300.919	346.153.213.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.668.300.919	346.153.213.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	303.110.660.000	303.110.660.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	VI.25	303.110.660.000	303.110.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	37.461.339.463	41.946.251.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	36.337.767.574	1.221.926.111
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	1.123.571.889	40.724.325.607
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		573.573.132.415	571.083.561.274

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 04 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	28.329.880.933	26.823.012.546	105.993.480.848	82.498.206.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.329.880.933	26.823.012.546	105.993.480.848	82.498.206.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.456.706.742	12.306.036.291	46.875.825.551	30.920.006.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.873.174.191	14.516.976.255	59.117.655.297	51.578.200.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	88.831.421	78.997.877	673.096.883	1.044.949.372
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.544.162.967	173.424.643	17.241.757.793	1.714.638.145
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.544.155.199	173.422.571	17.241.750.025	1.246.965.905
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.945.492.094	5.838.502.059	11.811.768.510	7.955.766.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.472.350.551	8.584.047.430	30.737.225.877	42.952.745.371
11. Thu nhập khác	31			21.948.182	89.420.519	21.948.182
12. Chi phí khác	32			21.948.182	6.791.170	21.948.182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	82.629.349	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.472.350.551	8.584.047.430	30.819.855.226	42.952.745.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	139	VII.10	348.778.662	449.696.878	1.934.101.481	2.228.419.764
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.123.571.889	8.134.350.552	28.885.753.745	40.724.325.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		30.819.855.226	42.952.745.371
2. Điều chỉnh cho các khoản			40.647.137.337	13.782.518.791
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		24.167.265.246	13.576.340.186
- Các khoản dự phòng	3			(20.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(24.342)	2.072
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(761.853.592)	(1.020.789.372)
- Chi phí lãi vay	6		17.241.750.025	1.246.965.905
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		71.466.992.563	56.735.264.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5.606.527.847)	(408.628.565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.060.886.161)	(124.433.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(608.943.577)	(2.175.950.454)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.545.383.839)	(143.871.216)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.056.608.318)	(1.553.050.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.035.019.697)	(2.401.172.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.523.217.991)	(1.704.261.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.030.405.133	48.223.896.339
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.586.798.082)	(71.205.406.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88.788.819	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676.513.579	1.068.683.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.821.495.684)	(70.136.722.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	53.790.728.551	89.785.798.987
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(57.123.426.922)	(57.144.553.133)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.466.603.100)	(18.943.658.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.799.301.471)	13.697.587.154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.590.392.022)	(8.215.239.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.044.840.881	22.260.082.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.342	(2.072)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.454.473.201	14.044.840.881

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 7) số 0400599162 ngày 19/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2018 kết thúc vào ngày: 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013, thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp sản lượng theo công văn số 47/PC3I-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 18/01/2018 về việc đăng ký thời gian trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: chưa phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh

- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :thực hiện theo các quy định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối quý/năm	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	29.694.730	4.131.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.719.452	204.923.838
- Tiền đang chuyển		
Cộng	233.414.182	209.055.607

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: không có

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.221.059.019	10.221.059.019	13.835.785.274	13.835.785.274
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	10.221.059.019	10.221.059.019	13.835.785.274	13.835.785.274

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

03. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan

- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	14.658.782.449	12.703.287.309
	14.658.782.449	12.703.287.309
Cộng	14.658.782.449	12.703.287.309

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu về người lao động

- Lãi dự thu

- Chi hộ đơn vị khác

- Ký cược, ký quỹ

- Tạm ứng

- Phải thu khác

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.955.009.446	0	835.707.866	0
	7.628.754		11.077.560	
	57.841.300		658.851.706	
		0		
	57.826.136		11.053.600	
	1.831.713.256		154.725.000	

b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	1.955.009.446		835.707.866	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.107.167.610		707.993.926	
- Vật tư chờ xây lắp	0		2.430.437.334	
Cộng	1.107.167.610		3.138.431.260	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XD CB	4.194.367.685	321.746.363.762
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTĐ ĐăkPône	535.194.637	164.308.455
+ CTĐ Đa Krông 1		318.681.806.355
+ CTĐ Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
+ Điện gió Tân Lập	758.924.096	
- Sửa chữa	0	0
Cộng	4.194.367.685	321.746.363.762

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.079.149.839	16.677.158.737	355.534.395	535.500.000	305.953.482.336
- Mua trong năm	207.644.894			231.627.273		439.272.167
- Đầu tư XD CB hoàn thành	212.175.909.074	134.175.159.909				346.351.068.983
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			897.468.000	76.348.700		973.816.700
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	386.689.693.333	248.254.309.748	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	651.770.006.786
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.698.293.842	54.445.658.930	7.113.968.652	254.455.178	116.025.000	104.628.401.602
- Khấu hao trong năm	14.297.658.382	9.169.301.403	551.224.706	37.091.323	107.100.000	24.162.375.814
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			897.468.000	76.348.700		973.816.700

- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	56.995.952.224	63.614.960.333	6.767.725.358	215.197.801	223.125.000	127.816.960.716
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	131.607.845.523	59.633.490.909	9.563.190.085	101.079.217	419.475.000	201.325.080.734
- Tại ngày cuối năm	329.693.741.109	184.639.349.415	9.011.965.379	295.615.167	312.375.000	523.953.046.070

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

334.656.571.728 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.007.026.999 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	68.873.653	0	4.926.567.289
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	68.873.653	0	4.926.567.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	45.772.653	0	45.772.653
- Khấu hao trong năm				7.108.000		7.108.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	52.880.653	0	52.880.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.693.636	0	0	23.101.000	0	4.880.794.636
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	15.993.000	0	4.873.686.636

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

Cuối quý/năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

22.700.391

0

b. Dài hạn

1.849.064.712

326.381.264

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	1.849.064.712	326.381.264
Cộng	1.871.765.103	326.381.264

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Ngắn hạn

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối quý/năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	17.154.169.454	17.154.169.454	60.354.169.451	57.123.426.922	13.923.426.925	13.923.426.925
- NMTĐ Đắk Pôn:	0	0		7.357.142.858	7.357.142.858	7.357.142.858
- NMTĐ Đa Krông 1:	17.154.169.454	17.154.169.454	17.154.169.451	6.566.284.064	6.566.284.067	6.566.284.067
- Vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động: OCB Trung Việt: Kỳ hạn dưới 1 tháng	0	0	43.200.000.000	43.200.000.000		0
b. Vay dài hạn	173.451.536.009	173.451.536.009	10.590.728.551	17.154.169.451	180.014.976.909	180.014.976.909
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	173.451.536.009	173.451.536.009	10.590.728.551	17.154.169.451	180.014.976.909	180.014.976.909
+ OCB Trung Việt	173.451.536.009	173.451.536.009	10.590.728.551	17.154.169.451	180.014.976.909	180.014.976.909

16. Phải trả người bán

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	20.157.953.440	19.041.839.240	10.429.081.766	10.429.081.766
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ TCT Xây dựng Lũng Lô	6.589.979.255	6.589.979.255		0
+ Công ty CP Sông Đà 505	8.021.929.300	8.021.929.300	7.184.627.400	7.184.627.400
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.431.954.000	2.431.954.000	2.431.954.000	2.431.954.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	1.116.114.200			
+ Các đối tượng khác	1.997.976.685	1.997.976.685	812.500.366	812.500.366
- Phải thu khác		0		0
Cộng	20.157.953.440	19.041.839.240	10.429.081.766	10.429.081.766

b. Dài hạn: không có

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm (SD bên Có)	Số phải nộp trong năm (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm (SD bên Có)
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.118.072.794	10.262.388.508	9.663.640.354	1.716.820.948

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	449.696.878	1.934.101.481	2.035.019.697	348.778.662
- Thuế TNCN	17.914.545	2.077.632.775	2.066.883.345	28.663.975
- Thuế tài nguyên	878.607.595	7.695.653.495	7.627.123.017	947.138.073
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí môn bài		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	682.202.208	4.750.908.404	4.152.391.210	1.280.719.402
Cộng	3.146.494.020	26.726.684.663	25.551.057.623	4.322.121.060

b. Phải thu	Đầu năm (SD bên Nợ)	Số phải nộp trong năm (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm (SD bên Nợ)
- Thuế giá trị gia tăng	3.263.677			3.263.677
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN (nộp thừa)				
- Thuế TNCN (nộp thừa)	159.178.118	469.244.147	310.066.029	0
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	162.441.795	469.244.147	310.066.029	3.263.677

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	340.855.636	679.679.344
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	340.855.636	679.679.344
Cộng	0	0
Cộng	340.855.636	679.679.344

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.776.207.400	1.931.744.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.306.449.673	3.475.092.052
Cộng	6.082.657.073	5.406.836.552

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng 0 0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	291.467.070.000	(35.000.000)					28.655.497.567		320.087.567.567
- Tăng vốn trong năm trước	11.643.590.000				0				11.643.590.000
- Lãi trong năm trước							40.724.325.607		40.724.325.607
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước							26.302.270.000		26.302.270.000
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	303.110.660.000	(35.000.000)			0	0	43.077.553.174		346.153.213.174
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							28.885.753.745		28.885.753.745
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							33.370.666.000		33.370.666.000
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	303.110.660.000	(35.000.000)				0	38.592.640.919		341.668.300.919

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	224.536.000.000	224.536.000.000
	78.574.660.000	78.574.660.000
Cộng	303.110.660.000	303.110.660.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm/quý

+ Vốn góp giảm trong năm/quý

+ Vốn góp cuối năm/quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

+ Trích quỹ đầu tư phát triển

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	303.110.660.000	303.110.660.000
	303.110.660.000	303.110.660.000
	33.370.666.000	26.302.270.000

+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	241.200.000	500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.818.400.000	2.500.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	30.311.066.000	23.302.270.000

d. Cổ phiếu	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.311.066	30.311.066
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.311.066	30.311.066
+ Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	30.311.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.311.066	30.311.066
+ Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	30.311.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ. Cổ tức:	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	30.311.066.000	23.302.270.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.131.301.456	1.131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh

b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh

c. Ngoại tệ các loại

d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh

đ. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh

e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>(Đơn vị tính: đồng)</i>	
	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	105.988.675.393	82.498.206.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu hoạt động khác	4.805.455	
Cộng	105.993.480.848	82.498.206.964
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- ...		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.875.825.551	30.920.006.563
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.872.437.549	30.920.006.563
+ Giá vốn điện thương phẩm		
+ Giá vốn hoạt động khác	3.388.002	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	46.875.825.551	30.920.006.563
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673.064.773	1.020.789.372
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32.110	24.160.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	673.096.883	1.044.949.372

5. Chi phí tài chính	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Lãi tiền vay	17.241.750.025	1.246.965.905
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.768	2.422.733
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		465.249.507
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17.241.757.793	1.714.638.145

6. Thu nhập khác	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.819.728	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	631.700	21.948.182
Cộng	101.451.428	21.948.182

7. Chi phí khác	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.030.909	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	6.791.170	21.948.182
Cộng	18.822.079	21.948.182

Theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về cách lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu thu nhập khác (mã số 31) là phần chênh lệch giữa khoản thu và chi phí thanh lý tài sản cố định nên chỉ tiêu này được tính như sau: 100.819.728 - 12.030.909 = 88.788.819

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp		
+ Lương	7.474.660.345	5.315.963.932
+ Dịch vụ mua ngoài	735.838.720	458.167.616
+ Chi phí bằng tiền khác	2.221.597.782	1.470.169.094
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.379.671.663	711.465.615
Cộng	11.811.768.510	7.955.766.257
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí SXKD theo yếu tố	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.463.665	533.156.611

- Chi phí nhân công	17.100.481.633	12.205.451.082
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.167.265.246	13.576.340.186
- Thuế, phí, lệ phí	10.945.668.399	8.305.653.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.689.997	528.251.042
- Chi phí khác bằng tiền	4.970.637.119	3.726.920.725
Cộng	58.684.206.059	38.875.772.820

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.934.101.481	2.228.419.764
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.934.101.481	2.228.419.764

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	53.790.728.551	89.785.798.987
Cộng	53.790.728.551	89.785.798.987

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Cuối quý IV/2018	Cuối quý IV/2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	57.123.426.922	57.144.553.133
Cộng	57.123.426.922	57.144.553.133

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán (31/12/2018), số dư với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Giao dịch	Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Bán điện	Phải thu khách hàng	14.658.782.449	12.703.287.309

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Chi tiết tại văn bản số 60/PC31-TC ngày 15/01/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh